Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 112/2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về:

1. Điều kiện, hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo khoản 2 Điều 10; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 16; khoản 6 Điều 17; khoản 2 Điều 74.

2. Điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại một số thị trường, ngành, nghề, công việc theo khoản 2 Điều 8.

3. Mức ký quỹ, quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của doanh nghiệp theo khoản 3 Điều 24; khoản 2 Điều 36.

4. Mức trần tiền ký quỹ, quản lý, sử dụng và hoàn trả tiền ký quỹ của người lao động theo khoản 5 Điều 25; điểm c khoản 1 Điều 43.

5. Điều kiện, thủ tục đăng ký trực tuyến hợp đồng lao động giao kết sau khi xuất cảnh theo khoản 2 Điều 54.

6. Các biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Công dân Việt Nam giao kết hợp đồng lao động hợp pháp sau khi xuất cảnh.

3. Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây viết tắt là doanh nghiệp dịch vụ).

4. Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây viết tắt là đơn vị sự nghiệp).

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 3. Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây viết tắt là Giấy phép) do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp cho doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định này.

2. Giấy phép có hoa văn màu vàng nhạt, nền trống đồng, hình Quốc huy và tên viết tắt của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bằng tiếng Anh (MOLISA) được in chìm, trên giấy bìa cứng kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), khung viền màu xanh theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Điều kiện về nhân viên nghiệp vụ

1. Đối với mỗi nội dung hoạt động quy định tại Điều 9 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp phải có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ chịu trách nhiệm thực hiện, đáp ứng một trong những tiêu chuẩn sau:

a) Tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực pháp luật, nhân văn, dịch vụ xã hội, khoa học xã hội và hành vi hoặc kinh doanh và quản lý;

b) Tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên không thuộc nhóm ngành đào tạo tại điểm a khoản này và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Nhân viên nghiệp vụ phải có giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại doanh nghiệp, trừ trường hợp không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Chi nhánh được doanh nghiệp dịch vụ giao nhiệm vụ thực hiện một số nội dung hoạt động quy định tại Điều 9 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ chịu trách nhiệm đối với mỗi nội dung hoạt động và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Điều kiện về cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng cho người lao động

1. Cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng phải đảm bảo điều kiện an toàn, vệ sinh và đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có phòng học và phòng nội trú cho ít nhất 100 học viên tại một thời điểm; có nơi sơ cứu, cấp cứu với trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu;

b) Phòng học có diện tích tối thiểu 1,4 m^2/học viên, có trang thiết bị cơ bản phục vụ học tập;

c) Phòng nội trú có diện tích tối thiểu 3,5 m^2/học viên, có trang thiết bị cơ bản đảm bảo phục vụ sinh hoạt nội trú; bố trí không quá 12 học viên/phòng; khu vực nội trú bố trí tách biệt cho học viên nam và nữ, có đủ buồng tắm và nhà vệ sinh.

2. Trường hợp doanh nghiệp thuê cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng thì thời hạn thuê phải còn ít nhất 02 năm tại thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

3. Chi nhánh được doanh nghiệp dịch vụ giao tổ chức giáo dục định hướng phải có cơ sở vật chất đảm bảo điều kiện an toàn, vệ sinh, có phòng học và phòng nội trú đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và thời hạn thuê (nếu chi nhánh thuê cơ sở vật chất) phải tối thiểu là 02 năm.

4. Doanh nghiệp dịch vụ phải duy trì quyền sử dụng hợp pháp cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng trong suốt thời gian hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 6. Điều kiện về trang thông tin điện tử

1. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp phải có tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", đăng tải thông tin cơ bản của doanh nghiệp, đăng hình ảnh Giấy phép sau khi được cấp và nội dung thông tin về hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp phải bảo đảm hoạt động thường xuyên, liên tục theo quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có thay đổi về thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp dịch vụ phải cập nhật lên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

Điều 7. Mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép và giấy tờ chứng minh đáp ứng các điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) 01 bản sao Điều lệ của doanh nghiệp tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép và giấy tờ chứng minh việc góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp; 01 bản sao sổ đăng ký cổ đông mới nhất đối với công ty cổ phần;

b) 01 bản chính Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 bản sao Phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng trước thời điểm đề nghị cấp Giấy phép; 01 bản sao bằng cấp chuyên môn và 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm (quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của người đại diện theo pháp luật;

d) 01 bản chính Danh sách nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; 01 bản sao bằng cấp chuyên môn, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có) và 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc (nếu có) của một trong các văn bản sau: hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc của mỗi nhân viên nghiệp vụ;

đ) 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc hợp đồng thuê cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng, kèm theo bảng kê do doanh nghiệp xác nhận về trang thiết bị, sơ đồ mặt bằng phòng học và khu vực nội trú.

3. Trường hợp có sự thay đổi về nhân viên nghiệp vụ, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có sự thay đổi, doanh nghiệp dịch vụ gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giấy tờ chứng minh quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp có sự thay đổi về cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có sự thay đổi, doanh nghiệp dịch vụ gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giấy tờ chứng minh quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 8. Liên thông trong việc cấp Giấy phép qua mạng thông tin điện tử

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chia sẻ thông tin về tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ, chủ sở hữu, danh sách thành viên, cổ đông của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để phục vụ hoạt động cấp Giấy phép.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chia sẻ thông tin về Giấy phép đã cấp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

3. Việc phối hợp liên thông giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được thực hiện qua phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa các hệ thống công nghệ thông tin.

Điều 9. Nộp lại Giấy phép

1. Đối với doanh nghiệp dịch vụ bị hợp nhất, bị sáp nhập hoặc bị chia theo quy định của Luật Doanh nghiệp:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tình trạng pháp lý của doanh nghiệp dịch vụ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp được chuyển sang đã bị hợp nhất, bị sáp nhập hoặc bị chia, công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập, các công ty được chia nộp lại Giấy phép cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp dịch vụ giải thể, phá sản hoặc doanh nghiệp chấm dứt hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp được chuyển sang đang làm thủ tục giải thể, đã phá sản hoặc 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết, quyết định về việc chấm dứt hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp nộp lại Giấy phép cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Doanh nghiệp báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bằng văn bản về các hợp đồng cung ứng lao động còn hiệu lực; danh sách người lao động đang làm việc ở nước ngoài; danh sách người lao động đã tuyển chọn, đang tham gia bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng; tiền ký quỹ và các khoản đã thu từ người lao động và việc đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

Điều 10. Thu hồi Giấy phép

1. Trường hợp cơ quan công an có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản chính các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có văn bản khẳng định nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép là giả mạo, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định thu hồi Giấy phép.

2. Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 hoặc vi phạm quy định tại một trong các khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13 Điều 7 hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về vật chất, tinh thần đối với người lao động do doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại các điểm c, e, g, h và i khoản 2 Điều 26 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền lập biên bản về hành vi vi phạm, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định thu hồi Giấy phép.

3. Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong thời gian 24 tháng liên tục mà không phải do thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác dẫn đến bên nước ngoài không thể tiếp nhận người lao động, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng thứ 24, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định thu hồi Giấy phép.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định thu hồi Giấy phép, doanh nghiệp báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bằng văn bản về các hợp đồng cung ứng lao động còn hiệu lực; danh sách người lao động đang làm việc ở nước ngoài; danh

sách người lao động đã tuyển chọn, đang tham gia bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng; tiền ký quỹ, các khoản đã thu từ người lao động và việc đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

Điều 11. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy phép theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 74 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị đổi Giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo về việc đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản chính Giấy phép còn hiệu lực đã được cấp theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11.

2. Thủ tục:

a) Doanh nghiệp dịch vụ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn);

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, cấp đổi Giấy phép cho doanh nghiệp dịch vụ. Trường hợp không cấp đổi Giấy phép, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG, NGÀNH, NGHỀ, CÔNG VIỆC

Mục 1
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI ĐÀI LOAN (TRUNG QUỐC)

Điều 12. Điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc)

Doanh nghiệp dịch vụ phải duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đáp ứng các điều kiện:

1. Có đủ số lượng nhân viên nghiệp vụ để thực hiện nội dung hoạt động và đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động tìm kiếm, phát triển thị trường lao động ngoài nước có năng lực tiếng Trung trình độ tối thiểu HSK5 hoặc tương đương;

b) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động quản lý người lao động có năng lực tiếng Trung trình độ tối thiểu HSK5 hoặc tương đương và ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc);

c) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động giáo dục định hướng có ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc).

2. Không bị xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 02 năm tính đến ngày đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan (Trung Quốc).

Điều 13. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc)

1. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ; 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc (hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của nhân viên nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

2. Thủ tục:

a) Doanh nghiệp dịch vụ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản giới thiệu doanh nghiệp dịch vụ với cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan (Trung Quốc). Trường hợp không giới thiệu, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc)

1. Trước khi đưa người lao động đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc), doanh nghiệp dịch vụ phải nộp danh sách người lao động đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác nhận.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp thị thực cho người lao động, doanh nghiệp dịch vụ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn) danh sách người lao động (bao gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi thường trú, số hộ chiếu/căn cước công dân, số điện thoại của người lao động, bên nước ngoài tiếp nhận người lao động, tổng chi phí xuất cảnh dự kiến) theo các hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận danh sách. Trường hợp không xác nhận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI NHẬT BẢN

Điều 15. Điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản

Doanh nghiệp dịch vụ phải duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đáp ứng các điều kiện:

1. Có đủ số lượng nhân viên nghiệp vụ để thực hiện nội dung hoạt động và đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động tìm kiếm, phát triển thị trường lao động ngoài nước có năng lực tiếng Nhật trình độ tối thiểu N2 (chuẩn JLPT) hoặc tương đương;

b) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động quản lý người lao động có năng lực tiếng Nhật trình độ tối thiểu N2 (chuẩn JLPT) hoặc tương đương và ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản;

c) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động giáo dục định hướng có ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn đối với doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo thỏa thuận giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản.

Điều 16. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản

1. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ; 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc (hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của nhân viên nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Thủ tục:

a) Doanh nghiệp dịch vụ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chấp thuận và có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 17. Điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản

Doanh nghiệp dịch vụ phải duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đáp ứng các điều kiện:

1. Đang thực hiện hợp đồng cung ứng lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản.

2. Có cơ sở đào tạo của doanh nghiệp để tổ chức bồi dưỡng kỹ năng nghề hộ lý, bồi dưỡng ngoại ngữ hoặc liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có trang thiết bị nghe nhìn cơ bản để đào tạo tiếng Nhật; có phòng thực hành được trang bị xe lăn, khung hỗ trợ di chuyển, giường y tế, bàn ghế ăn, tay vịn gắn tường, ghế tắm, bồn tắm, bồn cầu tự động và tủ đựng dụng cụ y tế để bồi dưỡng kỹ năng nghề hộ lý theo chương trình của Nhật Bản;

b) Có ít nhất 01 giáo viên để bồi dưỡng kỹ năng nghề hộ lý cho người lao động theo chương trình của Nhật Bản;

c) Có ít nhất 01 giáo viên tiếng Nhật trình độ tối thiểu N2 (chuẩn JLPT) hoặc tương đương để bồi dưỡng tiếng Nhật cho người lao động theo chương trình của Nhật Bản.

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản

1. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hình ảnh trang thiết bị, phòng thực hành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

c) 01 bản sao bằng cấp chuyên môn điều dưỡng của giáo viên bồi dưỡng kỹ năng nghề hộ lý và 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ tiếng Nhật của giáo viên tiếng Nhật quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

2. Thủ tục:

a) Doanh nghiệp dịch vụ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận để doanh nghiệp tham gia đưa người lao động Việt Nam đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản

1. Trước khi đưa người lao động đi làm việc tại Nhật Bản, doanh nghiệp dịch vụ phải nộp danh sách người lao động đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác nhận.

2. Doanh nghiệp dịch vụ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn) danh sách người lao động (bao gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, số hộ chiếu/căn cước công dân, bên nước ngoài tiếp nhận lao động, người sử dụng lao động, ngành nghề, ngày dự kiến xuất cảnh) theo các hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận danh sách. Trường hợp không xác nhận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 3
ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài

Doanh nghiệp dịch vụ phải duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đáp ứng các điều kiện:

1. Đang thực hiện hợp đồng cung ứng lao động Việt Nam đi làm việc tại nước tiếp nhận.

2. Có đủ số lượng nhân viên nghiệp vụ để thực hiện nội dung hoạt động và đáp ứng tiêu chuẩn sau:

a) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động tìm kiếm, phát triển thị trường lao động ngoài nước có năng lực ngoại ngữ phù hợp với nước tiếp nhận lao động và ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước tiếp nhận;

b) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thường trực ở nước ngoài để thực hiện hoạt động quản lý người lao động, có năng lực ngoại ngữ phù hợp với nước tiếp nhận lao động và ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước tiếp nhận;

c) Có ít nhất 01 nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động giáo dục định hướng có ít nhất 01 năm kinh nghiệm về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước tiếp nhận.

3. Phải bảo đảm người lao động đã có kinh nghiệm làm giúp việc gia đình ở nước ngoài hoặc có kiến thức làm giúp việc gia đình và trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 21. Hồ sơ, thủ tục đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình

1. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ; 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc (hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của nhân viên nghiệp vụ quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

2. Thủ tục:

a) Doanh nghiệp dịch vụ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận để doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 22. Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài

1. Trước khi đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài, doanh nghiệp phải nộp danh sách người lao động đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác nhận.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi nộp hồ sơ cấp thị thực cho người lao động, doanh nghiệp dịch vụ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn) danh sách người lao động (bao gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, số hộ chiếu/căn cước công dân, thời gian đã được bồi dưỡng kỹ năng nghề giúp việc gia đình và ngoại ngữ hoặc kinh nghiệm làm việc phù hợp, số điện thoại của người lao động, ngày dự kiến xuất cảnh, tên, địa chỉ của bên nước ngoài tiếp nhận người lao động và người sử dụng lao động) theo hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách người lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận danh sách. Trường hợp không xác nhận, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV
MỨC KÝ QUỸ, VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Mục 1
TIỀN KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ

Điều 23. Mức ký quỹ

1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) tại một ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây viết tắt là ngân hàng nhận ký quỹ).

2. Doanh nghiệp dịch vụ giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải ký quỹ thêm 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) đối với mỗi chi nhánh được giao nhiệm vụ.

Điều 24. Quản lý tiền ký quỹ

1. Doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ ký kết hợp đồng ký quỹ bao gồm các nội dung sau: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của ngân hàng nhận ký quỹ; số tiền ký quỹ; mục đích ký quỹ; lãi suất tiền gửi ký quỹ theo thỏa thuận; hình thức trả lãi tiền ký quỹ; sử dụng tiền ký quỹ; rút tiền ký quỹ; tất toán tài khoản ký quỹ; trách nhiệm của các bên liên quan và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng nhận ký quỹ xác nhận bằng văn bản về việc ký quỹ của doanh nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tiền ký quỹ được ngân hàng nhận ký quỹ phong tỏa theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Sử dụng tiền ký quỹ

1. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp dịch vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ được quy định tại điểm c, đ và h khoản 2 Điều 26 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quy định tại các điểm e, g khoản 2 Điều 26 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

c) Doanh nghiệp dịch vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ khác trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Sau 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng, nếu doanh nghiệp dịch vụ không hoàn trả số tiền ký quỹ đã sử dụng và đảm bảo mức ký quỹ theo quy định, ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Doanh nghiệp được nhận lại tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

Doanh nghiệp nộp lại 02 bản chính giấy xác nhận ký quỹ cho ngân hàng nhận ký quỹ để nhận lại tiền ký quỹ.

b) Doanh nghiệp không được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc doanh nghiệp đã ký quỹ tại tài khoản khác và đề nghị tất toán tài khoản đã ký quỹ trước đó hoặc doanh nghiệp dịch vụ đã giải thể theo quy định:

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị ngân hàng nhận ký quỹ trả lại tiền ký quỹ cho doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sau khi nộp lại Giấy phép hoặc bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

Doanh nghiệp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kèm theo tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đóng góp đầy đủ vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị ngân hàng nhận ký quỹ trả lại tiền ký quỹ cho doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Doanh nghiệp dịch vụ chấm dứt giao nhiệm vụ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài cho chi nhánh hoặc chi nhánh chấm dứt hoạt động:

Doanh nghiệp dịch vụ gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về việc chấm dứt giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoặc chi nhánh chấm dứt hoạt động. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị ngân hàng nhận ký quỹ trả lại phần ký quỹ của doanh nghiệp đã thực hiện đối với chi nhánh.

Mục 2
TIỀN KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI ĐÀO TẠO, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ, KỸ NĂNG NGHỀ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Mức tiền ký quỹ

1. Doanh nghiệp thực hiện việc ký quỹ tại một ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây viết tắt là ngân hàng nhận ký quỹ).

2. Mức tiền ký quỹ bằng 10% một lượt vé máy bay hạng phổ thông từ nơi làm việc về Việt Nam tính theo số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong Hợp đồng nhận lao động thực tập.

Điều 27. Quản lý tiền ký quỹ

1. Doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ ký kết hợp đồng ký quỹ bao gồm các nội dung sau: tên, mã số, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của ngân hàng nhận ký quỹ; số tiền ký quỹ; mục đích ký quỹ; lãi suất tiền gửi ký quỹ; hình thức trả lãi tiền ký quỹ; sử dụng tiền ký quỹ; rút tiền ký quỹ; tất toán tài khoản ký quỹ; trách nhiệm của các bên liên quan và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng nhận ký quỹ xác nhận bằng văn bản việc ký quỹ của doanh nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tiền ký quỹ được ngân hàng nhận ký quỹ phong tỏa theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Sử dụng tiền ký quỹ

1. Tiền ký quỹ được sử dụng để bảo đảm các nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại điểm đ, h, k và m khoản 2 Điều 41 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và chỉ được sử dụng theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) hoặc văn bản của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài dưới 90 ngày).

2. Sau 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng, nếu doanh nghiệp không hoàn trả tiền ký quỹ đã sử dụng và đảm bảo mức ký quỹ theo quy định, ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) hoặc cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài dưới 90 ngày).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về việc đã thanh lý Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài với người lao động kèm theo tài liệu chứng minh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) hoặc cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài dưới 90 ngày) có văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp.

Chương V
MỨC TRẦN TIỀN KÝ QUỸ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ HOÀN TRẢ TIỀN KÝ QUỸ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Mục 1
TIỀN KÝ QUỸ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VỚI DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ

Điều 29. Mức trần tiền ký quỹ của người lao động

Doanh nghiệp dịch vụ và người lao động thỏa thuận về ngân hàng nhận ký quỹ, việc ký quỹ, trong đó tiền ký quỹ không vượt quá mức trần quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và phải được ghi rõ trong Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 30. Thực hiện ký quỹ

1. Người lao động, doanh nghiệp dịch vụ và ngân hàng nhận ký quỹ thỏa thuận ký kết hợp đồng ký quỹ để thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, bao gồm các nội dung sau: tên, số căn cước công dân/hộ chiếu và địa chỉ của người lao động; tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của ngân hàng nhận ký quỹ; tên, mã số, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp; số tiền ký quỹ; mục đích ký quỹ; lãi suất tiền gửi ký quỹ; hình thức trả lãi tiền ký quỹ; sử dụng tiền ký quỹ; rút tiền ký quỹ; tất toán tài khoản ký quỹ; trách nhiệm của các bên liên quan và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc ký quỹ chỉ được thực hiện sau khi doanh nghiệp dịch vụ và người lao động ký Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và người lao động đã được phía nước ngoài chấp nhận vào làm việc hoặc cấp thị thực nhập cảnh nước hoặc vùng lãnh thổ làm việc.

Điều 31. Quản lý và sử dụng tiền ký quỹ

1. Tiền ký quỹ của người lao động được sử dụng để bù đắp thiệt hại phát sinh do lỗi của người lao động gây ra đối với doanh nghiệp dịch vụ theo Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

2. Doanh nghiệp dịch vụ và người lao động hoặc người được người lao động ủy quyền thỏa thuận thống nhất về mức bù đắp thiệt hại của người lao động và ghi trong văn bản thanh lý hợp đồng.

Điều 32. Hoàn trả tiền ký quỹ

1. Các trường hợp hoàn trả tiền ký quỹ của người lao động

a) Người lao động hoàn thành hợp đồng hoặc chấm dứt Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trước thời hạn nhưng không gây thiệt hại cho doanh nghiệp; người lao động đơn phương chấm dứt Hợp đồng

đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Người lao động đã nộp tiền ký quỹ nhưng doanh nghiệp không đưa được người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong thời hạn đã cam kết hoặc quá thời hạn chờ xuất cảnh và người lao động không còn nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài;

c) Các trường hợp người lao động không gây thiệt hại cho doanh nghiệp;

d) Tiền ký quỹ của người lao động còn lại sau khi đã bù đắp thiệt hại phát sinh đối với doanh nghiệp do lỗi của người lao động gây ra theo Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

2. Thủ tục hoàn trả tiền ký quỹ của người lao động

a) Trong trường hợp nêu tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ văn bản thanh lý Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, ngân hàng nhận ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ (bao gồm cả gốc và lãi) cho người lao động hoặc người được người lao động ủy quyền;

b) Trường hợp nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, ngân hàng nhận ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho người lao động (bao gồm cả gốc và lãi) căn cứ vào văn bản thanh lý Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc căn cứ vào quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật hoặc theo văn bản hòa giải thành hoặc quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án.

3. Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không làm thủ tục để người lao động nhận lại tiền ký quỹ theo quy định hoặc không đạt được thỏa thuận với người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này thì người lao động có quyền kiến nghị bằng văn bản đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho doanh nghiệp có Giấy phép khác theo quy định tại khoản 3 Điều 28 hoặc điểm a khoản 3 Điều 29 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trách nhiệm thanh lý Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài để người lao động được hoàn trả tiền ký quỹ thuộc về doanh nghiệp tiếp nhận.

5. Trong trường hợp doanh nghiệp phá sản bàn giao hồ sơ cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ về việc hoàn trả tiền ký quỹ cho người lao động.

Mục 2
KÝ QUỸ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Điều 33. Biện pháp ký quỹ

1. Đơn vị sự nghiệp và người lao động thỏa thuận về biện pháp ký quỹ phù hợp với thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Trường hợp thỏa thuận quốc tế không có quy định về biện pháp ký quỹ thì đơn vị sự nghiệp và người lao động thỏa thuận về việc ký quỹ theo quy định của pháp luật dân sự nhưng giá trị không vượt quá mức trần tiền ký quỹ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Thực hiện ký quỹ

1. Người lao động, đơn vị sự nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ thỏa thuận ký kết hợp đồng ký quỹ để thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, bao gồm các nội dung sau: tên, số căn cước công dân/hộ chiếu và địa chỉ của người lao động; tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của đơn vị sự nghiệp; tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của ngân hàng nhận ký quỹ; giá trị ký quỹ; mục đích ký quỹ; lãi suất tiền gửi ký quỹ và hình thức trả lãi tiền ký quỹ (nếu ký quỹ bằng tiền); sử dụng ký quỹ; hoàn trả ký quỹ; trách nhiệm của các bên liên quan và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc ký quỹ chỉ được thực hiện sau khi đơn vị sự nghiệp và người lao động ký Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và người lao động đã được phía nước ngoài chấp nhận vào làm việc hoặc cấp thị thực.

Điều 35. Quản lý và sử dụng tài sản ký quỹ

1. Ký quỹ của người lao động được sử dụng để bù đắp thiệt hại phát sinh do lỗi của người lao động gây ra đối với đơn vị sự nghiệp theo Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

2. Đơn vị sự nghiệp và người lao động hoặc người được người lao động ủy quyền thỏa thuận thống nhất về mức bù đắp thiệt hại và ghi trong văn bản thanh lý hợp đồng.

Điều 36. Hoàn trả ký quỹ

1. Các trường hợp hoàn trả ký quỹ của người lao động

a) Người lao động hoàn thành hợp đồng hoặc chấm dứt Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trước thời hạn nhưng không gây thiệt hại cho đơn vị sự nghiệp; người lao động đơn phương chấm dứt Hợp đồng đưa

người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Người lao động đã thực hiện việc ký quỹ nhưng đơn vị sự nghiệp không đưa được người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

c) Các trường hợp người lao động không gây thiệt hại cho đơn vị sự nghiệp;

d) Sau khi người lao động đã bù đắp thiệt hại phát sinh đối với đơn vị sự nghiệp do lỗi của người lao động gây ra theo Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

2. Thủ tục hoàn trả ký quỹ của người lao động

a) Trong trường hợp nêu tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào văn bản thanh lý Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, ngân hàng nhận ký quỹ hoàn trả ký quỹ (bao gồm cả gốc và lãi - nếu ký quỹ bằng tiền) cho người lao động hoặc người được người lao động ủy quyền;

b) Trường hợp nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, ngân hàng nhận ký quỹ hoàn trả ký quỹ cho người lao động (bao gồm cả gốc và lãi - nếu ký quỹ bằng tiền) căn cứ vào văn bản thanh lý Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc căn cứ vào quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật hoặc theo văn bản hòa giải thành hoặc quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án.

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp không làm thủ tục để người lao động nhận lại ký quỹ hoặc không đạt được thỏa thuận với người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 35 thì người lao động có quyền kiến nghị đến cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp để được giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ TRỰC TUYẾN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG GIAO KẾT SAU KHI XUẤT CẢNH

Điều 37. Điều kiện đăng ký hợp đồng lao động giao kết sau khi xuất cảnh

1. Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có hợp đồng lao động hợp pháp.

3. Cư trú hợp pháp ở nước sở tại trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động.

Điều 38. Thủ tục đăng ký trực tuyến hợp đồng lao động và đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước

1. Người lao động thực hiện việc đăng ký trực tuyến hợp đồng lao động tại Cổng thông tin điện tử (www.dolab.gov.vn) theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; tải văn bản điện tử của hợp đồng lao động, trang hộ chiếu có thông tin cá nhân và chữ ký, giấy phép cư trú hoặc giấy tờ khác chứng minh việc cư trú hợp pháp của người lao động ở nước sở tại trong thời gian thực hiện hợp đồng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký hợp đồng trực tuyến, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời việc tiếp nhận đăng ký hợp đồng trực tuyến, đồng thời thông báo cho Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước sở tại. Trường hợp không chấp thuận đăng ký hợp đồng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phải nêu rõ lý do.

3. Sau khi nhận được thông báo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc chấp thuận đăng ký hợp đồng, người lao động thực hiện đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước bằng hình thức nộp tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của Quỹ.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu phát triển thị trường lao động ngoài nước.

3. Đàm phán, đề nghị cấp có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế về lao động theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; ký kết các thỏa thuận quốc tế về lao động theo quy định của pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

4. Tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức về hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với nhân viên nghiệp vụ của doanh nghiệp dịch vụ.

5. Quyết định việc cấp và thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

6. Xây dựng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để triển khai việc kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

7. Duy trì và thường xuyên cập nhật trên Cổng thông tin điện tử (www.molisa.gov.vn, www.dolab.gov.vn) về chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thông tin về các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết có liên quan đến người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách, pháp luật của thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam; danh sách doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; danh sách doanh nghiệp nộp lại hoặc bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

8. Tổ chức, hướng dẫn việc báo cáo, đăng ký hợp đồng của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp và người lao động đi làm việc ở nước theo hợp đồng; giám sát việc thực hiện báo cáo và các hợp đồng đã đăng ký.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức và thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

11. Phối hợp với Bộ Ngoại giao cử công chức, tổ chức quản lý và chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

12. Tổ chức thực hiện công tác thống kê và thông tin về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

13. Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan khác trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

14. Chỉ đạo, hướng dẫn và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước địa phương trong công tác quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ về chủ trương, chính sách về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các công tác sau:

a) Bảo hộ lãnh sự, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam làm việc ở nước sở tại phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong nước xử lý những vấn đề phát sinh ở nước sở tại liên quan đến người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nghiên cứu và cung cấp thông tin để phát triển thị trường đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

c) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến thị trường lao động ngoài nước;

d) Khai thác thông tin về người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật của nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Vận động người lao động Việt Nam ở nước ngoài đăng ký hợp đồng giao kết sau khi xuất cảnh.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chỉ đạo lực lượng công an các cấp chủ động phòng ngừa, phát hiện và kịp thời xử lý các hành vi vi phạm về an ninh, trật tự, an toàn xã hội liên quan đến người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bất hợp pháp hoặc lợi dụng hình thức đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để xuất cảnh hoặc đưa người Việt Nam sang nước ngoài với mục đích khác.

3. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan liên quan của nước tiếp nhận lao động trong việc tiếp nhận người lao động Việt Nam bị phía nước tiếp nhận lao động trục xuất hoặc bị buộc về nước.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chia sẻ thông tin về tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ, chủ sở hữu, danh sách thành viên, cổ đông của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép và doanh nghiệp dịch vụ cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Thông tin cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc cấp, điều chỉnh và chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp, điều chỉnh hoặc ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để phối hợp quản lý về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký với các tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến người lao động Việt Nam do đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý đưa đi làm việc ở nước ngoài.

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong một số ngành, nghề, công việc đặc thù thuộc lĩnh vực do bộ, ngành quản lý.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại địa phương.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới:

a) Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đơn vị sự nghiệp tuyển lao động tại địa phương và quản lý người lao động của địa phương làm việc ở nước ngoài;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo thẩm quyền quy định của pháp luật;

d) Thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm tại địa phương của các tổ chức và cá nhân đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

đ) Tổ chức tiếp nhận đăng ký hợp đồng của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài và cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Tổ chức tiếp nhận đăng ký hợp đồng của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề có thời gian dưới 90 ngày.

3. Báo cáo định kỳ hàng năm tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và báo cáo đột xuất theo yêu cầu về tình hình người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại địa phương.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định số 38/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BLĐTBXH-NHNNVN ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của doanh nghiệp và tiền ký quỹ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát, bổ sung, điều chỉnh để đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này, báo cáo theo Mẫu số 06 Phụ lục I và xác nhận việc ký quỹ theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Doanh nghiệp dịch vụ đã được chấp thuận để đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản và làm giúp việc gia đình ở nước ngoài tiếp tục được đưa người lao động đi làm việc tại các thị trường, ngành, nghề, công việc này đồng thời có trách nhiệm rà soát, bổ sung, điều chỉnh để đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Chương III Nghị định này trước ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Thỏa thuận ký quỹ của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ hoặc đơn vị sự nghiệp đã được giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Vũ Đức Đam

Phụ lục I

CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 03	Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 04	Danh sách nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị đổi Giấy phép đã được cấp theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11
Mẫu số 06	Báo cáo về việc đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 10 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 07	Văn bản đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc)
Mẫu số 08	Văn bản đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản
Mẫu số 09	Văn bản đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản
Mẫu số 10	Văn bản đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài
Mẫu số 11	Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập
Mẫu số 12	Mẫu đăng ký trực tuyến hợp đồng lao động giao kết trực tiếp sau khi xuất cảnh

Mẫu số 01

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…./LĐTBXH-GP	

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Cấp ngày … tháng … năm …[1]
Điều chỉnh thông tin lần thứ … ngày … tháng … năm…

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số .../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Theo đề nghị của ……. và Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép đối với

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[2] …….....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài ……

Tên doanh nghiệp viết tắt ……..

Mã số doanh nghiệp: ..... đăng ký lần đầu ngày … tháng … năm ...; nơi cấp……

Người đại diện theo pháp luật trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Ông/Bà.....…….

Điều 2. Địa điểm hoạt động

1.Trụ sở chính:

Địa chỉ: …… ……..

Điện thoại:……Email:…..

[1] Được đổi từ Giấy phép số ……../LĐTBXH-GP cấp ngày…… thay đổi lần thứ…… ngày……. theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11.

[2] Ghi bằng chữ in hoa.

2. Cơ sở vật chất để giáo dục định hướng:

Địa chỉ: ....

Điện thoại:.....Email:.....

3. Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

Điều 3. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Duy trì các điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong suốt quá trình hoạt động.

2. Thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 4. Hiệu lực

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giấy phép này được lập thành 03 bản gốc, 01 bản cấp cho doanh nghiệp, 01 bản lưu tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và 01 bản lưu tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

BỘ TRƯỞNG

(Hoặc người được ủy quyền)

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài: .....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Mã số doanh nghiệp: ..... đăng ký lần đầu ngày .... tháng … năm ..., nơi cấp.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Email:.....

Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

3. Vốn điều lệ: ....

4. Người đại diện theo pháp luật trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là ông/bà.....chức vụ.....

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và giới thiệu với cơ quan thẩm quyền của[2]… để đưa người lao động đi làm việc tại [3]....

Hồ sơ kèm theo gồm:

1.....

2.....

.....

Doanh nghiệp cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung kê khai và các giấy tờ gửi kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

---

[1] Ghi bằng chữ in hoa.

[2] Nhật Bản hoặc/và Đài Loan (Trung Quốc)

[3] Nhật Bản hoặc/và Đài Loan (Trung Quốc)

TÊN NGÂN HÀNG

Số:.....

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN NỘP TIỀN KÝ QUỸ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Hợp đồng ký quỹ số ... ngày... tháng ... năm ... đã ký kết giữa doanh nghiệp và ngân hàng.

Ngân hàng.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Fax:.....

XÁC NHẬN

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt .....

Mã số doanh nghiệp:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Chủ tài khoản:.....Chức danh:.....

Đã nộp đủ số tiền ký quỹ..... (Bằng chữ: .....) vào tài khoản ký quỹ số ..... tại Ngân hàng.

Tài khoản ký quỹ nêu trên được phong tỏa kể từ ngày.....

Ngân hàng ..... chịu trách nhiệm quản lý tài khoản ký quỹ nêu trên theo quy định tại Nghị định số..../2021/NĐ-CP.

Giấy xác nhận được lập thành 03 bản: 02 bản giao doanh nghiệp, trong đó 01 bản doanh nghiệp giữ và 01 bản nộp vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; 01 bản lưu tại ngân hàng.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

(Kèm theo văn bản số... ngày... tháng ... năm ... đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)

Doanh nghiệp cam kết nội dung thông tin về nhân viên nghiệp vụ trong Danh sách kèm theo là chính xác.

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CCCD /CMT	Vị trí nghiệp vụ	Trình độ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ	Kinh nghiệm làm việc	Mã số BHXH	Ngày bắt đầu tham gia BHXH tại doanh nghiệp	Thông tin về hợp đồng lao động ký với doanh nghiệp		
											Ngày ký hợp đồng lao động	Thời gian làm việc	Thời hạn hợp đồng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v đề nghị đổi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Mã số doanh nghiệp: ..... đăng ký lần đầu ngày ... tháng … năm ..., thay đổi lần thứ … ngày ... tháng … năm ... nơi cấp.....

2. Thông tin về Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được cấp: Số...../LĐTBXH-GP cấp ngày … tháng … năm … cấp đổi lần thứ … ngày … tháng … năm …

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Địa chỉ trang thông tin điện tử..... .....

4. Vốn điều lệ tại thời điểm đề nghị đổi Giấy phép: .....

5. Người đại diện theo pháp luật trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là ông/bà..... chức vụ.....

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đổi Giấy phép theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 74 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Hồ sơ kèm theo gồm:

…

Doanh nghiệp cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung kê khai và các giấy tờ gửi kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

---

[1] Ghi bằng chữ in hoa.

Mẫu số 06

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO VỀ VIỆC ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 10 CỦA LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*) .....

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

Mã số doanh nghiệp: ..... đăng ký lần đầu ngày ... tháng ... năm ..., nơi cấp.....

2. Thông tin về Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được cấp: Số...../LĐTBXH-GP cấp ngày ... tháng ... năm ... cấp đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ...

II. Chi nhánh, địa điểm kinh doanh thực hiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (nếu có)

1. Chi nhánh: (tên, địa chỉ, mã số chi nhánh, ngày đăng ký hoạt động, quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, người đứng đầu chi nhánh, danh sách nhân viên nghiệp vụ)

2. Địa điểm kinh doanh: (tên, địa chỉ, ngày đăng ký hoạt động, mã số địa điểm kinh doanh)

III. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ:.....(Bằng chữ.....)

2. Thành viên/cổ đông là người nước ngoài: Có/Không có

IV. Người đại diện pháp luật trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

(Trong trường hợp người đại diện pháp luật thay đổi so với người có tên trên Giấy phép tại Mục I.2 trên đây, doanh nghiệp cung cấp thông tin kèm theo giấy tờ chứng minh về người đại diện pháp luật mới: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số CCCD/CMT, bằng cấp chuyên môn, kinh nghiệm, lý lịch tư pháp)

---

[1]Ghi bằng chữ in hoa.

V. Nhân viên nghiệp vụ

Danh sách nhân viên nghiệp vụ theo Mẫu số 04 Phụ lục I

(Trong trường hợp nhân viên nghiệp vụ mới bổ sung sau thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy phép tại Mục I.2 trên đây, doanh nghiệp cung cấp giấy tờ liên quan của nhân viên nghiệp vụ mới: bằng cấp chuyên môn, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có) và kinh nghiệm làm việc (nếu có))

VI. Cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng cho người lao động

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Diện tích khu vực phòng học, khu vực nội trú:.....

(Trong trường hợp cơ sở vật chất mới bổ sung sau thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy phép tại Mục I.2 trên đây, doanh nghiệp cung cấp giấy tờ liên quan về cơ sở vật chất: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc hợp đồng thuê cơ sở vật chất; bảng kê do doanh nghiệp xác nhận về trang thiết bị, sơ đồ mặt bằng phòng học và khu vực nội trú)

VII. Thông tin về trang thông tin điện tử

Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

Thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Luật số 69/2020/QH14 được đăng tải và cập nhật thường xuyên tại địa chỉ:.....

VIII. Thông tin về ký quỹ

Ngân hàng nhận ký quỹ:.....

Số tài khoản ký quỹ.....

(Doanh nghiệp gửi kèm theo Giấy xác nhận ký quỹ Mẫu số 03 Phụ lục I)

Trên đây là báo cáo của doanh nghiệp ..... về việc rà soát, thay đổi, bổ sung đáp ứng các điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc)	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt :.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Số...../LĐTBXH-GP cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Nhân viên nghiệp vụ thị trường Đài Loan (Trung Quốc):

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CCCD/ CMT	Vị trí nghiệp vụ	Trình độ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ	Kinh nghiệm làm việc

3. Trong 02 năm trở lại đây, doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Tài liệu gửi kèm theo:

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ: .....bản
- Bản sao tài liệu thể hiện kinh nghiệm làm việc: ... .bản

Doanh nghiệp cam kết thông tin đã khai và tài liệu kèm theo là chính xác.

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu doanh nghiệp với cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan (Trung Quốc) để được thực hiện hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

[1]Ghi bằng chữ in hoa.

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Trang thông tin điện tử.....

Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Số.../LĐTBXH-GP cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Nhân viên nghiệp vụ thị trường Nhật Bản:

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CCCD/ CMT	Vị trí nghiệp vụ	Trình độ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ	Kinh nghiệm làm việc

3. Tài liệu gửi kèm theo:

- Bảng thông tin khái quát về doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản (theo mẫu).

- Bản sao bằng cấp chuyên môn: .... bản

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ: ....bản

- Bản sao tài liệu thể hiện kinh nghiệm làm việc: ... . bản

Doanh nghiệp cam kết:

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo thỏa thuận giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản.

---

[1]Ghi bằng chữ in hoa.

2. Các thông tin đã cung cấp và giấy tờ kèm theo là chính xác.

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu doanh nghiệp với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để được thực hiện hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại Nhật Bản.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI NHẬT BẢN

Tên doanh nghiệp:.....

Tên người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: .....Email:.....Website:.....

Ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:.....

Ngành nghề kinh doanh chính: .....

Vốn .....

Doanh thu (năm gần nhất): .....

Số nhân viên chính thức (trong đó số nhân viên phụ trách đưa người lao động đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản):.....

Tên người chịu trách nhiệm:.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ cơ sở vật chất để tổ chức giáo dục định hướng:..... .....

Điện thoại: .....Email:.....Website:.....

Liên hệ tại Nhật Bản:

Họ và tên (trường hợp là cá nhân):.....

Người đại diện (trường hợp là pháp nhân):.....

Điện thoại: .....Fax:.....Email:.....Website:.....

Mẫu số 09

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Trang thông tin điện tử.....

Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Số…/LĐTBXH-GP cấp ngày … tháng … năm …

2. Cơ sở vật chất để tổ chức bồi dưỡng kỹ năng nghề hộ lý và tiếng Nhật (hoặc liên kết đào tạo) cho người lao động đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Người phụ trách: .....

- Trang thiết bị nghe nhìn cơ bản để đào tạo tiếng Nhật:.....

- Phòng thực hành có trang thiết bị, dụng cụ bao gồm:.....

3. Thông tin về giáo viên bồi dưỡng kỹ năng nghề hộ lý:

Họ và tên:.....

Bằng cấp và kinh nghiệm:.....

4. Thông tin về giáo viên tiếng Nhật:

Họ và tên:.....

5. Tài liệu gửi kèm theo:

- Bản sao bằng cấp chuyên môn điều dưỡng:.....bản

- Bản sao văn bằng/chứng chỉ tiếng Nhật: .... bản

---

[1]Ghi bằng chữ in hoa.

- Hình ảnh phòng thực hành và cơ sở đào tạo:.....

Doanh nghiệp cam kết các thông tin đã khai và giấy tờ kèm theo là chính xác.

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đồng ý để doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc nghề hộ lý tại Nhật Bản.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

Mẫu số 10

TÊN DOANH NGHIỆP

Số: .....
V/v đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt[1]:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Trang thông tin điện tử.....

Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Số.../LĐTBXH-GP cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Nhân viên nghiệp vụ:

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CCCD / CMT	Vị trí nghiệp vụ	Trình độ chuyên môn	Năng lực ngoại ngữ	Kinh nghiệm làm việc

3. Tài liệu gửi kèm theo:

- Bản sao văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ: .... bản
- Bản sao tài liệu thể hiện kinh nghiệm làm việc: ... . bản

Doanh nghiệp cam kết các thông tin đã khai và giấy tờ kèm theo là chính xác.

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đồng ý để doanh nghiệp tham gia đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình tại ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức danh)

[1]Ghi bằng chữ in hoa.

Mẫu số 11

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

GIẤY XÁC NHẬN NỘP TIỀN KÝ QUỸ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG NHẬN LAO ĐỘNG THỰC TẬP

Căn cứ Nghị định số.../2021/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Hợp đồng ký quỹ số ... ngày ... tháng ... năm ... đã ký kết giữa doanh nghiệp và ngân hàng.

Ngân hàng.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại liên hệ:..... Fax:.....

XÁC NHẬN

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt .....

Mã số doanh nghiệp:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Chủ tài khoản:.....Chức danh:.....

Đã nộp số tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập ..... (Bằng chữ: .....) vào tài khoản số .....tại Ngân hàng.

Tài khoản ký quỹ nêu trên được phong tỏa kể từ ngày.....

Ngân hàng ..... chịu trách nhiệm quản lý tài khoản ký quỹ nêu trên theo quy định tại Nghị định số..../2021/NĐ-CP.

Giấy xác nhận được lập thành 03 bản: 01 bản giao doanh nghiệp, 01 bản gửi .....[1] và 01 bản lưu tại ngân hàng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

---

[1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) hoặc cơ quan chuyên môn về lao động thuộc UBND cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài dưới 90 ngày).

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG GIAO KẾT TRỰC TIẾP SAU KHI XUẤT CẢNH

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Họ và tên:……
2. Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu:……
3. Ngày, tháng, năm sinh: ……./……./……....
4. Giới tính:……...
5. Nơi sinh:…….....……
6. Địa chỉ thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh:……
7. Số điện thoại liên hệ ở nước ngoài:……..…….....……..
8. Email:……...
9. Hợp đồng lao động số… đã ký ngày ……./……/……tại…….. ……..
10. Thông tin người sử dụng lao động:

- Địa chỉ:…….....
- Điện thoại:……...Email:……..……....

11. Nội dung chính của hợp đồng lao động:

- Ngành, nghề, công việc:…….....
- Thời hạn hợp đồng: ……..……..……..
- Địa điểm làm việc: ……..……....
- Tiền lương, tiền công: ……..……..

Tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật nước đến làm việc, chịu trách nhiệm về hợp đồng lao động mà tôi đã ký và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của công dân Việt Nam theo quy định pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐĂNG KÝ

Phụ lục II

MỨC TRẦN TIỀN KÝ QUỸ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG, NGÀNH, NGHỀ

(Kèm theo Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

TT	THỊ TRƯỜNG	NGÀNH, NGHỀ	MỨC TRẦN TIỀN KÝ QUỸ (bằng tiền VNĐ)
1	Đài Loan (Trung Quốc)	Thuyền viên tàu cá xa bờ và tàu vận tải	Không ký quỹ
		Các ngành, nghề khác	12.000.000 đồng
2	Hàn Quốc	Thuyền viên tàu cá xa bờ, tàu vận tải	Không ký quỹ
		Các ngành, nghề khác	36.000.000 đồng
3	Nhật Bản, các nước thuộc khu vực châu Mỹ, Đông Nam Á, Trung Đông	Mọi ngành, nghề	Không ký quỹ
4	Các quốc gia và khu vực khác	Thuyền viên tàu cá xa bờ, tàu vận tải	Không ký quỹ
		Các ngành, nghề khác	Tương đương giá trị 01 lượt vé máy bay hạng phổ thông từ nơi làm việc về Việt Nam